**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 7**

**NHÓM 2\_BÙ ĐĂNG**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng** | **% tổng điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** |
| **Số CH** | **Thời gian** (phút) | **Số CH** | **Thời gian** (phút) | **Số CH** | **Thời gian** (phút) | **Số CH** | **Thời gian** (phút) | **TN** | **TL** |
| **1** | **I. Mở đầu về chăn nuôi** | 1.1. Vai trò , triển vọng của chăn nuôi | 2 | 3 |  |  |  |  |  |  | 2 |  | 3 | **1.0** |
| 1.2. Các loại vật nuôi đặc trưng ở nước ta | 1 | 1.5 | 1 | 3 |  |  |  |  | 2 |  | 4.5 | **1.0** |
|  1.3. Phương pháp chăn nuôi | 1 | 1.5 | 1 | 3 |  |  | 1 | 5 | 2 | 1 | 9.5 | **2.0** |
| 1.4. Ngành nghề trong chăn nuôi | 1 | 1.5 |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 1.5 | **0.5** |
| **2** | **II. Nuôi dưỡng chăm sóc và phòng trị bệnh cho vật nuôi** | 2.1. Nuôi dưỡng chăm sóc vật nuôi | 1 | 1.5 | 2 | 6 |  |  |  |  | 3 |  | 7.5 | **1.5** |
| **2.2*.*** Phòng, trị bệnh cho vật nuôi | 1 | 1.5 | 1 | 3 |  |  |  |  | 2 |  | 4.5 | **1.0** |
| 2.3. Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi | 1 | 1.5 | 1 | 3 | 1 | 10 |  |  | 2 | 1 | 14.5 | **3.0** |
| **Tổng** | **8** | **12** | **6** | **18** | **1** | **10** | **1** | **5** | **14** | **2** | **45** | **10** |
| **Tỉ lệ (%)** | **40** | **30** | **20** | **10** | **70** | **30** | **100** | **100** |
| **Tỉ lệ chung (%)** | **70** | **30** |  | **100** | **100** |

**Ghi chú:**

- Đề kiểm tra gồm hai loại câu hỏi: trắc nghiệm khách quan (TNKQ) và tự luận (TL).

- Số lượng câu hỏi phân bổ trong các đơn vị kiến thức được xác định dựa vào mức độ yêu cầu cần đạt, số lượng chỉ báo và thời lượng dạy học thực tế của từng đơn vị kiến thức đó.

- Loại câu hỏi tùy thuộc vào mức độ nhận thức: Với mức độ nhận biết và thông hiểu nên sử dụng loại câu hỏi trắc nghiệm khách quan; với mức độ vận dụng và vận dụng cao nên sử dụng loại câu hỏi tự luận.

- Các câu hỏi mức độ nhận biết và thông hiểu cần được phân bổ ở tất cả các đơn vị kiến thức và mỗi câu chỉ tương ứng với một chỉ báo.

- Tỉ lệ điểm phân bổ cho các mức độ nhận thức: khoảng 40% nhận biết, 30% thông hiểu, 20% vận dụng và 10% vận dụng cao.

- Trong đề kiểm tra cuối kì, tỉ lệ điểm dành cho phần nửa đầu học kì chiếm khoảng 1/3.

- Số lượng câu hỏi ở mức nhận biết trong khoảng 12 – 16; ở mức thông hiểu trong khoảng 6 – 12; ở mức vận dụng và vận dụng cao trong khoảng 1 – 3.

**KHUNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**MÔN CÔNG NGHỆ, LỚP 7**

**NHÓM 2\_BÙ ĐĂNG**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ đánh giá** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **I. Mở đầu về chăn nuôi**  | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | Nhận biết:- Trình bày được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế.- Nêu được triển vọng của chăn nuôi ở việt nam | 2 |  |  |  |
| 1.2. Các loại vật nuôi đặc trưng ở nước ta | Nhận biết được một số vật nuôi được nuôi nhiều ở nước ta (gia súc,gia cầm)- Nhận biết được một số vật nuôi đặc trưng vùng miền ở nước ta (gia súc,gia cầm) | 1 |  |  |  |
| Thông hiểu:* So sánh được các đặc điểm cơ bản của các loại vật nuôi đặc trưng vùng miền ở nước ta.
 |  | 1 |  |  |
| Vận dụng:* Vận dụng được kiến thức về nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi vào thực tiễn của gia đình địa phương
 |  |  |  |  |
|  | 1.3. Phương pháp chăn nuôi | Nhận biết:* Nêu được các phương thức chăn nuôi ở nước ta
 | 1 |  |  |  |
| Thông hiểu:* Nêu được ưu và nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam
 |  | 1 |  |  |
| Vận dụng cao:* Đề xuất được phương thức chăn nuôi phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi phổ biến ở địa phương.
 |  |  |  | 1 |
|  | 1.4. Ngành nghề trong chăn nuôi | Nhận biết: * Trình bày được đặc điểm cơ bản của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.
 | 1 |  |  |  |
| Thông hiểu:* Nhận thức được sở thích và sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi.
 |  |  |  |  |
| **2** | **II. Nuôi dưỡng chăm sóc và phòng trị bệnh cho vật nuôi** | 2.1. Nuôi dưỡng chăm sóc vật nuôi |  Nhận biết * Trình bày được vai trò của việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi.
* Nêu được các công việc cơ bản trong nuôi dưỡng ,chăm sóc vật nuôi non,vật nuôi đực giống .vật nuôi cái sinh sản
 | 1 |  |  |  |
| Thông hiểu:* Trình bày được kĩ thuật nuôi, chăm sóc cho một loại vật nuôi phổ biến.
* So sánh được kĩ thuật nuôi dưỡng ,chăm sóc cho vật nuôi non, vật nuôi đực và vật nuôi cái sinh sản
 |  | 2 |  |  |
| Vận dụng * Vận dụng được kiến thức về nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi vào thực tễn của gia đình,địa phương
 |  |  |  |  |
| 2.2. Phòng, trị bệnh cho vật nuôi |  Nhận biết:* Trình bày được vai trò việc phòng, trị bệnh cho vật nuôi.
* Nểu được các nguyên nhân chính gây bệnh cho vật nuôi.
 | 1 |  |  |  |
| Thông hiểu:* Giải thích được ý nghĩa của các biện pháp phòng bệnh cho vật nuôi
* Trình bày được kĩ thuật phòng trị bệnh cho một số loại vật nuôi phổ biến.
* Nêu được những việc nên làm, không nên làm để phòng bệnh cho vật nuôi.
 |  | 1 |  |  |
| Vận dụng * Vận dụng được kiến thức phòng trị bệnh cho vật nuôi vào thực tiễn gia đình ,địa phương
 |  |  |  |  |
| Vận dụng cao* Lập được kế hoạt, tính toán được chi phí cho việc nuôi dưỡng và chăm sóc,phòng trị bệnh một loại vật nuôi trong gia đình.
 |  |  |  |  |
| 2.3. Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi | Nhận biết:* Nêu được các vai trò việc vệ sinh chuồng trại trong chăn nuôi
 | 1 |  |  |  |
| Thông hiểu* Nêu được những việc nên làm và những việc không nên làm để bảo vệ môi trường trong chăn nuôi
 |  | 1 |  |  |
| Vận dụng* Có ý thức vận dụng kiến thức vào thực tiễn vào bảo vệ môi trường trong chăn nuôi ở gia đình và địa phương
 |  |  | 1 |  |
| **Tổng** |  | **8** | **6** | **1** | **1** |

***Lưu ý:***

- Với câu hỏi mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

- Câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao có thể ra vào một hoặc một số trong các đơn vị kiến thức.

- Kiểm tra lại sự phù giữa đề kiểm tra và ma trận đề

**UBND HUYỆN …… ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**TRƯỜNG ………. NĂM HỌC: 2022 – 202**

 **Môn: Công nghệ 7**

 *(Thời gian 45 không kể thời gian giao đề)*

1. **Trắc nghiệm (7 điểm).**

Câu 1. Các phương thức chăn nuôi chủ yếu ở Việt Nam là?

1. Chăn thả, nuôi nhốt (công nghiệp) và bán chăn thả.
2. Chăn thả, bán chăn thả.
3. Bán chăn thả, nuôi nhốt (công nghiêp).
4. Nuôi nhốt (công nghiệp), chăn thả.

Câu 2. Một trong những ưu điểm của phương thức chăn nuôi nuôi nhốt (công nghiệp) là:

1. Chuồng trại đơn giản, đỡ tốn kém.
2. Dễ kiểm soát dịch bệnh.
3. Tự sản xuất con giống.
4. Thịt thơm ngon, săn chắc.

Câu 3. Vai trò nào quan trọng nhất của chăn nuôi đối với nền kinh tế?

1. Cung cấp thực phẩm cho con người.
2. Cung cấp sức kéo cho sản xuất.
3. Cung cấp phân bón cho nông nghiệp.
4. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.

Câu 4. Nước ta có những điều kiện thuận lợi nào để phát triển ngành chăn nuôi?

1. Nguồn lao động dồi dào.
2. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
3. Nguồn thức ăn phong phú.
4. Tất cả các điều kiện trên.

Câu 5. Chăm sóc, phòng và trị bệnh cho vật nuôi có ảnh hưởng như thế nào đến vật nuôi?

1. Vật nuôi khỏe mạnh, phát triển toàn diện.
2. Vật nuôi thích nghi với điều kiện sống.
3. Vật nuôi dễ dàng tiêu thụ thức ăn.
4. Vật nuôi phát triển cân đối về ngoại hình.

Câu 6. Cần nuôi dưỡng và chăm sóc như thế nào để vật nuôi non khỏe mạnh, phát triển và kháng bệnh tốt?

1. Cung cấp thức ăn có đủ năng lượng, protein, viatmin và chất khoáng.
2. Kiểm tra định kì thể trọng của vật nuôi.
3. Thường xuyên tắm, trải cho vật nuôi.
4. Cung cấp đủ canxi và các chất dinh dưỡng để tạo trứng.

Câu 7. Đặc điểm nào dưới đây không phải là đặc điểm của sự phát triển cơ thể vật nuôi non?

1. Sự điều tiết thân nhiệt chưa hoàn chỉnh.
2. Chức năng của hệ tiêu hóa chưa hoàn chỉnh.
3. Chức năng sinh sản hoàn chỉnh.
4. Chức năng hệ miễn dịch chưa tốt.

Câu 8. Để chăn nuôi vật nuôi cái sinh sản đạt kết quả cao, chúng ta cần chú ý đến giai đoạn nào?

1. Giai đoạn vật nuôi non.
2. Giai đoạn vật nuôi trưởng thành.
3. Giai đoạn trước khi mang thai.
4. Giai đoạn mang thai và nuôi con.

Câu 9. Nhóm vật nuôi nào ở nước ta thuộc nhóm gia súc ăn cỏ?

1. Bò vàng Việt Nam.
2. Vịt cỏ.
3. Lợn móng cái.
4. Gà ri.

Câu 10. Đặc trưng lợn Móng cái:

1. Thân dài màu trắng.
2. Tỷ lệ nạc cao.
3. Tỷ lệ mỡ cao.
4. Tai to rũ xuống trước mặt.

Câu 11. Vai trò của việc vệ sinh chuồng trại trong chăn nuôi?

1. Phòng ngừa dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe vật nuôi.
2. Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi.
3. Đảm bảo môi trường sống con người.
4. Tất cả các ý trên.

Câu 12. Những đặc điểm cơ bản của các nghề phổ biến trong chăn nuôi?

1. Nhà chăn nuôi, nhà tư vấn nuôi trồng thủy sản, Bác sĩ thú y.
2. Kĩ thuật viên, nhà chăn nuôi.
3. Nhà tư vấn, lao động chăn nuôi.
4. Kĩ thuật viên, lao động chăn nuôi.

Câu 13. Việc không nên làm để bảo vệ môi trường trong chăn nuôi?

1. Xả phân, rác thải chăn nuôi ra môi trường.
2. Thức ăn đảm bảo vệ sinh.
3. Nước uống đảm bảo vệ sinh.
4. Chuồng nuôi khô ráo, sạch sẽ.

Câu 14. Cung cấp thức ăn có đủ năng lượng, protein, vitamin và chất khoáng có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển tính dục của vật nuôi nào?

1. Vật nuôi non.
2. Vật nuôi cái sinh sản.
3. Vật nuôi đực giống.
4. Vật nuôi khác.
5. **Tự luận (3điểm)**

Câu 1. Chất thải và rác thải trong chăn nuôi ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe của con người

như thế nào? (2 điểm)

Câu 2. Em hãy cho biết những vật nuôi ở gia đình em và phương thức chăn nuôi đang được áp dụng với các giống vật nuôi đó? (1 điểm)

**HẾT**

**ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

1. **Trắc nghiệm (7 điểm)**

Mỗi câu đúng 0,5 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| **Đáp án** | A | B | A | B | A | A | C | D | A | C | D | A | A | C |

1. **Tự luận (3 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| Câu 12 điểm | Chất thải và rác thải trong chăn nuôi ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe của con người: Đối với các cơ sở chăn nuôi, các chất thải gây ô nhiễm môi trường:-Là địa điểm trú ngụ của nhiều loại côn trùng gây nguy hiểm như ruồi, muỗi, gián, các mầm mống gây bệnh…-Có ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe con người, làm giảm sức đề kháng vật nuôi, tăng tỷ lệ mắc bệnh, năng suất bị giảm, tăng các chi phí phòng trị bệnh, hiệu quả kinh tế của chăn nuôi không cao,...-Ảnh hưởng rất nhiều đến nguồn nước ngầm . Bón phân động vật không qua xử lý, sẽ làm chết cây, gây úng hoặc thối rễ.-Sản phẩm thịt và các sản phẩm khác từ vật nuôi sẽ không được sạch và an toàn tuyệt đối. | 0,5đ0,5đ0,5đ0,5đ |
| Câu 21 điểm | Gợi ý câu trả lời: trình bày được 1 loại vật nuôi và phương thức chăn nuôi tương ứng đạt 0,25 điểmỞ gia đình em, nuôi nhiều trâu, bò, lợn, gia cầm:* Phương thức chăn nuôi được áp dụng với trâu bò: bán chăn thả
* Phương thức chăn nuôi được áp dụng với lợn: nuôi nhốt
* Phương thức chăn nuôi được áp dụng với gia cầm: bán chăn thả
* …..
 | 0,25đ0,25đ0,25đ….. |

 **DANH SÁCH NHÓM 2\_BÙ ĐĂNG**

1. Hoàng Đình Hiếu
2. Võ Thị Vân Anh
3. Thị Huy Nguyện
4. Trương Thị Thùy
5. Phan Hồng Thân
6. Phạm Thị Nhung
7. Phan Thanh Tuân
8. Ngô Quốc Dương